PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 08 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng: NGUYỄN THỊ THUẬN
- Chức vụ: Co Nuoi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt bò loại 2	Kg	2.50			1.50	1.00	255,000	382,500	255,000	637,500
2	Thịt lơn mỡ	Kg	3.50			1.50	2.00	120,000	180,000	240,000	420,000
3	Trứng gà	Kg	3.00			1.80	1.20	50,000	90,000	60,000	150,000
4	Sữa chua	Kg	16.00			9.00	7.00	60,000	540,000	420,000	960,000
5	Đậu phụ	Kg	2.00			1.00	1.00	30,000	30,000	30,000	60,000
6	Rau mùi	Kg	0.10			0.06	0.04	50,000	3,000	2,000	5,000
7	Khoai sọ	Kg	1.00			0.70	0.30	30,000	21,000	9,000	30,000
8	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
9	Cần tây	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
10	Cà rốt	Kg	2.00			0.80	1.20	25,000	20,000	30,000	50,000
11	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
12	Hẹ lá	Kg	3.00			1.80	1.20	30,000	54,000	36,000	90,000
13	Cà chua	Kg	2.00			0.80	1.20	30,000	24,000	36,000	60,000
14	Khoai tây	Kg	1.00			0.60	0.40	25,000	15,000	10,000	25,000
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.06	0.04	50,000	3,000	2,000	5,000
16	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0.10			0.06	0.04	50,000	3,000	2,000	5,000
17	Tỏi ta	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
18	Sữa bò tươi	Kg	3.00			2.00	1.00	40,000	80,000	40,000	120,000
19	Sữa đặc có đường	Kg	1.50			0.80	0.70	56,000	44,800	39,200	84,000
20	Cốt dừa	Kg	1.50			1.00	0.50	70,000	70,000	35,000	105,000
21	Gạo nếp cẩm	Kg	2.50			1.80	0.70	40,000	72,000	28,000	100,000
22	Gạo nếp cái	Kg	0.70				0.70	27,000		18,900	18,900
23	Gạo tẻ máy	Kg	10.30			6.70	3.60	19,000	127,300	68,400	195,700
24	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.30	0.30	65,000	19,500	19,500	39,000
25	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
26	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
27	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
	Cộng								1,806,190	1,397,610	
	Tổng cộng								3,203,800		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 08 tháng 08 năm 2024

Tổng số suất ăn: 160 - 3 tuổi: 50 - Cháo: 22

Trong đó: + Mẫu giáo: 90 - 4 tuổi: 40 + Nhà trẻ: 70 - Cơm nát: 24

- 5 tuổi: - Cơm thường: 24

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Thịt bò loại 2	1.50	1.00	1.47	0.98	264.6	176.4			154.4	102.9					2,454.9	1,636.6
2	Thịt lơn mỡ	1.50	2.00	1.47	1.96	213.2	284.2			548.3	731.1					5,791.8	7,722.4
3	Trứng gà	1.80	1.20	1.55	1.03	229.1	152.7			179.6	119.7			7.7	5.2	2,569.7	1,713.1
4	Sữa chua	9.00	7.00	9.00	7.00	297.0	231.0			333.0	259.0			324.0	252.0	5,490.0	4,270.0
5	Đậu phụ	1.00	1.00	1.00	1.00			109.0	109.0			54.0	54.0	7.0	7.0	950.0	950.0
6	Rau mùi	0.06	0.04	0.05	0.03			1.3	0.9			0.3	0.2	0.1	0.1	8.2	5.4
7	Khoai sọ	0.70	0.30	0.57	0.25			10.3	4.4			0.6	0.2	152.1	65.2	654.4	280.4
8	Hành lá (hành hoa)	0.07	0.03	0.06	0.02			0.7	0.3					2.4	1.0	12.3	5.3
9	Cần tây	0.10	0.10	0.08	0.08			3.1	3.1			0.2	0.2	6.6	6.6	40.3	40.3
10	Cà rốt	0.80	1.20	0.72	1.07			10.7	16.1			1.4	2.1	55.8	83.8	279.2	418.9
11	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
12	Hẹ lá	1.80	1.20	1.57	1.04			34.5	23.0			4.7	3.1	23.5	15.7	281.9	187.9
13	Cà chua	0.80	1.20	0.76	1.14			4.6	6.8			1.5	2.3	30.4	45.6	152.0	228.0
14	Khoai tây	0.60	0.40	0.52	0.35			10.4	7.0			0.5	0.3	109.1	72.7	485.5	323.6
15	Gừng tươi	0.06	0.04	0.06	0.04			0.2	0.2			0.5	0.3	3.1	2.0	17.4	11.6
16	Tỏi tây (cả lá)	0.06	0.04	0.05	0.03			0.7	0.4					2.8	1.9	13.9	9.3
17	Tỏi ta	0.07	0.03	0.06	0.02			3.4	1.4			0.3	0.1	12.9	5.5	67.8	29.0
18	Sữa bò tươi	2.00	1.00	2.00	1.00	78.0	39.0			88.0	44.0			96.0	48.0	1,480.0	740.0
19	Sữa đặc có đường	0.80	0.70	0.80	0.70	64.8	56.7			70.4	61.6			448.0	392.0	2,688.0	2,352.0
20	Cốt dừa	1.00	0.50	0.80	0.40			38.4	19.2			288.0	144.0	49.6	24.8	2,944.0	1,472.0
21	Gạo nếp cẩm	1.80	0.70	1.80	0.70			154.8	60.2			27.0	10.5	1,348.2	524.3	6,228.0	2,422.0
22	Gạo nếp cái		0.70		0.70				60.2				10.5		521.5		2,408.0
23	Gạo tẻ máy	6.70	3.60	6.70	3.60			529.3	284.4			67.0	36.0	5,085.3	2,732.4	23,048.0	12,384.0
24	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.30	0.30	0.30	0.30							299.1	299.1			2,691.0	2,691.0
25	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
26	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
27	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
	Cộng					1,157.2	944.5	933.7	604.7	1,373.6	1,318.3	745.3	563.3	7,768.0	4,810.6	58,494.0	42,366.7
	Bình quân thực tế /1 trẻ					12.9	13.5	10.4	8.6	15.3	18.8	8.3	8.0	86.3	68.7	649.9	605.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,200,000 đ
- Hôm trước mang sang: -2,100
- Đã chi: 3,203,800 đ
- Thừa:
- Thiếu: 3,800 đ
- Luỹ kế: -5,900

Thực đơn

* Bữa sár MG: - Thịt bò hầm củ quả
- Canh trứng lá hẹ,đậu phụ,cà chua

*Bữa chiều: - Sữa chua nếp cẩm

***Ăn giữa giờ**: - Sữa chua

*Bữa chiều NT: - Cháo thịt bò,thịt lợn,cà rốt